

THÔNG BÁO

KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP

Số Tháng 1/2022

Hà Nội, tháng 1 năm 2022

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	2
I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG XII/2021	3
1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc.....	3
1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ	6
1.3. Vùng Bắc Trung Bộ.....	8
1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	10
1.5. Vùng Tây Nguyên.....	11
1.6. Vùng Đông Nam Bộ.....	13
1.7. Vùng Tây Nam Bộ	14
II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG XII/2021.....	Error! Bookmark not defined.
2.1. Đối với cây lúa.....	Error! Bookmark not defined.
2.2. Đối với các loại rau màu	16
2.3. Đối với cây lâu năm	17
2.4. Tình hình sâu bệnh	20
III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	22
3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG XII-XII NĂM 2021.....	22
3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	22

LỜI NÓI ĐẦU

Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp do Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu soạn thảo và xuất bản hàng tháng.

Bản tin Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở nguồn dữ liệu:

- 56 trạm khí tượng và 29 trạm khí tượng nông nghiệp do Tổng cục Khí tượng Thủy văn cung cấp;
- Bản tin Dự báo thời tiết tuần do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia cung cấp;
- Bản tin Dự báo khí hậu (1 tháng, 3 tháng) do Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng - Khí hậu, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu cung cấp;
- Báo cáo tổng hợp tình hình sản xuất nông nghiệp hàng tháng ở các vùng sinh thái nông nghiệp do Trung tâm Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cung cấp;

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu.

Địa chỉ: Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (0243) 7733090-407

Fax: (0243) 8358626

Email: ktnn407@gmail.com nguyenson.imh@gmail.com

Webside: <http://imh.ac.vn/nghiiep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghiiep>

I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG XII/2021

Nền nhiệt độ không khí trung bình trong Tháng XII/2021 tại các địa phương trong cả nước đều phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN (0°C đến $1,7^{\circ}\text{C}$) (hình 8).

Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là $34,6^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 15/XII/2021 tại Tây Ninh; thấp nhất tuyệt đối là $3,9^{\circ}\text{C}$ xảy ra ngày 3/XII/2021 tại Cò Nòi.

Lượng mưa trong tháng tại hầu hết các khu vực đều thấp hơn TBNN từ (từ 0 đến 79,6mm) (hình 9), một số khu vực trung trung bộ và Tây Nguyên cao hơn TBNN từ 0 đến 287mm. Tổng lượng mưa tháng cao nhất là 1685mm tại Trà My.

Lượng mưa ngày cao nhất đạt 277mm xảy ra vào ngày 26/XII/2021 tại Ba Tư.

Tổng số giờ nắng tháng ở hầu hết các khu vực phổ biến thấp hơn TBNN từ 0 – 67 giờ ngoại trừ một số khu vực vùng trung du và miền núi phía Bắc cao hơn từ 0 – 63 giờ; Độ ẩm không khí trung bình tháng ở hầu hết các địa phương trong cả nước có giá trị phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 13%, ngoại trừ một số khu vực Tây Nguyên và Đông Nam Bộ cao hơn TBNN từ 0-7%.

Chi tiết về diễn biến tình hình khí tượng Tháng XII/2021 ở từng vùng của nước ta như sau:

1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc

1.1.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng XII/2021 dao động từ $10,3$ đến $18,7^{\circ}\text{C}$, (Hình 1) và phổ biến ở cao hơn TBNN từ 0 đến $1,7^{\circ}\text{C}$ và phổ biến thấp hơn Tháng XII/2020 từ $0-1,6^{\circ}\text{C}$, ngoại trừ một số khu vực thuộc Việt Bắc cao hơn từ $0-1,7^{\circ}\text{C}$. (Hình 8, bảng 1).

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng XII/2021 dao động từ $8,4$ đến $15,5^{\circ}\text{C}$, giá trị thấp nhất tuyệt đối trong tháng là $3,9^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 3/XII/2021 tại Cò Nòi.

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng XII/2021 phổ biến dao động từ $13,8$ đến $15,4^{\circ}\text{C}$, giá trị cao nhất tuyệt đối trong tháng là $30,7^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 16/XII/2021 tại Yên Châu.

1.1.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng XII/2021 khá thấp dao động từ 1 đến 103mm; phổ biến ở mức thấp hơn TBNN từ 0mm đến 27,9mm ngoại trừ khu vực Lai Châu, Lào Cai cao hơn TBNN từ 0-50,1mm và cao hơn cùng thời kỳ năm 2020 từ 0mm đến 86mm (Hình 9, Bảng 1).

Lượng mưa ngày cao nhất phổ biến từ 1mm đến 72mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 1 đến 12 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 8 đến 31 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 1 đến 7 ngày.

1.1.3. Diễn biến về số giờ nắng và độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng XII/2021 dao động từ 85 giờ đến 180 giờ, phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 0 giờ đến 43 giờ, ngoại trừ khu vực Lai Châu thấp hơn từ 0 – 38 giờ; và phổ biến cao hơn Tháng XII/2020 từ 8-91 giờ. (Hình 10, bảng 1).

Độ ẩm không khí trung bình Tháng XII/2021 dao động từ 71% đến 89%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 8% ngoại trừ khu vực Lai Châu, Cao Bằng cao hơn TBNN từ 0-7%; và cao hơn so với năm 2020 từ 0-7% (Hình 11, bảng 1). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 24% xảy ra vào ngày 2/XII/2021 tại Móng Cái; 3/XII/2021 tại Mai Châu; 6/XII/2021 tại Ngân Sơn.

1.1.4. Diễn biến về tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi Tháng XII/2021 dao động từ 34 đến 95mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất ở các nơi đo được từ 2 đến 7mm.

Trong Tháng XII/2021 hầu hết khu vực Trung du và miền núi phía Bắc đều thiếu ẩm nghiêm trọng cho sản xuất nông nghiệp. Ngoại trừ một số khu vực Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang đủ ẩm cho tới thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp. Chỉ số K dao động từ 0- 2,26. (Hình 13).

1.1.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

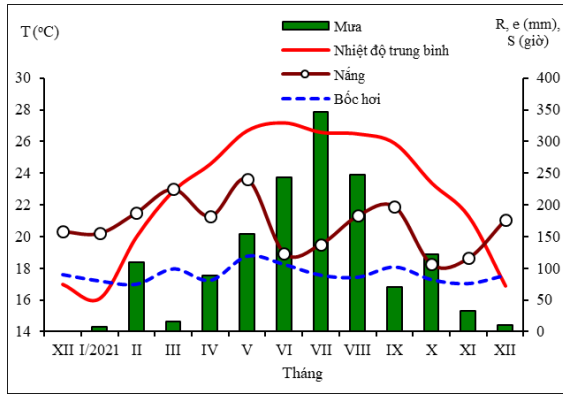
- Mưa phùn xuất hiện tại một số khu vực từ 1-3 ngày.

- Đông xuất hiện 1 ngày tại một số khu vực như: Mường Tè, Sìn Hồ, Tuần Giáo, Lai Châu, Quỳnh Nhai, Lào Cai

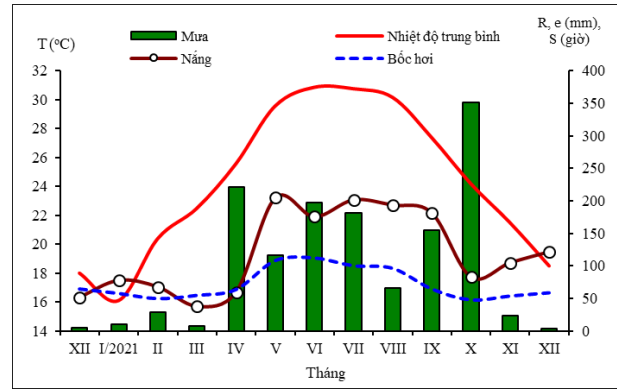
Bảng 1. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng XII/2021	So với XII/2020	So với TBNN	Tháng XII/2021	So với XII/2020	So với TBNN	Tháng XII/2021	So với XII/2020	So với TBNN	Tháng XII/2021	So với XII/2020	So với TBNN
Mường Tè	17	-1.6	0.1	81	81	50.1	126	8	-11	85	0	0
Sìn Hồ	11.4	0.1	1.4	81	79	42.2	132	24	-19	86	-3	-1
Tam Đường	14.1	-0.2	0.5	70	70	38.2	167	31	-6	85	2	3
Than Uyên	15.3	0.3	1.0	21	19	-1.8	151	52	11	84	-2	1
Lai Châu	17.7	-0.4	0.4	25	25	4.4	153	22	24	85	7	1
Tuần Giáo	15.3	-0.2	0.3	21	21	1.9	151	21	8	84	0	-1
Điện Biên	16.9	-0.1	1.1	11	11	-7.6	177	19	22	79	0	-5
Quỳnh Nhai	17.2	0.3	0.0	18	18	-5.2	164	42	42	80	5	-5
Sơn La	15.6	0.3	0.6	0	0	-12.7	177	35	13	79	0	-1
Sông Mã	17.9	0.4	1.6	1	1	-8.8	165	51	21	77	0	-6
Cò Nòi	14.7	-0.1	0.4	1	1	-9.5	179	46	7	74	-5	-6
Yên Châu	17.8	0.4	1.4	1	1	-8.0	159	49	14	77	-1	-2
Bắc Yên	15.4	0.6	0.9	5	5	-15.8	168	50	10	77	-4	-2
Phù Yên	17.4	-0.4	0.8	8	7	-3.6	138	44	22	78	2	-3

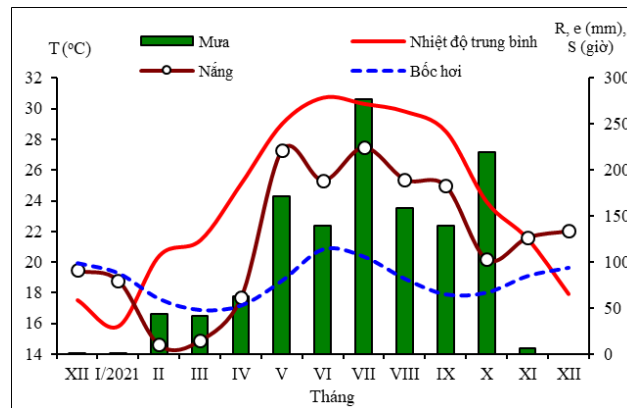
Mộc Châu	12.8	0.1	0.0	4	3	-7.8	151	43	-6	84	-3	-1
Mai Châu	17.6	-0.3	0.3	0	0	-6.3	114	40	-3	79	1	-1
Kim Bôi	17.3	0.0	0.1	5	-5	-18.1	124	38	24	80	-2	-1
Chi Nê	17.6	-0.1	0.3	5	0	-11.8	115	19	-18	18	-58	-61
Hoà Bình	18.1	0.2	0.6	0	-2	-12.3	130	54	8	78	0	-5
Lào Cai	17.5	-0.3	0.2	71	68	46.5	115	42	4	82	0	-4
Bắc Hà	12.7	0.4	0.6	41	38	21.9	117	65	5	89	-1	1
Sa Pa	10.3	1.3	0.8	103	86	47.9	135	34	9	84	0	-3
Mù Căng Chải	14	-0.2	1.3	9	9	-8.1	165	14	-14	85	0	7
Yên Bái	18.7	1.7	1.7	9	3	-17.3	122	71	26	78	-4	-8
Lục Yên	17.1	0.1	0.5	21	21	-11.6	108	77	3	83	-1	-2
Hà Giang	16.9	0.1	0.2	71	59	39.5	116	91	27	83	3	-2
Bắc Quang	17	-0.3	0.5	61	43	-27.8	104	65	11	84	3	-3
Tuyên Quang	17.8	-0.4	0.6	8	7	-10.7	122	54	19	77	3	-5
Bắc Cạn	16.1	-0.2	0.3	5	3	-13.6	114	58	3	80	5	-2
Thái Nguyên	17.7	0.1	0.4	2	1	-21.5	129	57	6	71	4	-7
Định Hoà	16.6	-0.1	0.2	6	5	-8.5	120	67	25	79	2	-1
Phú Hộ	17.7	0.3	0.1	13	9	-11.9	118	68	8	83	5	1
Việt Trì	18.5	0.5	0.8	4	-1	-11.7	122	70	2	74	-4	-7
Cao Bằng	15	-0.1	0.0	5	4	-14.4	109	32	-2	83	7	3
Bảo Lạc	15.7	0.1	0.4	15	15	-4.3	97	40	14	83	3	1
Trùng Khánh	12.7	0.1	-0.3	14	12	-16.9	124	50	-7	83	6	5
Thất Khê	14.7	0.1	0.0	7	0	-24.6	121	62	9	84	4	2
Lạng Sơn	14.5	0.2	-0.3	0	-4	-23.0	152	45	36	78	4	0
Hữu Lũng	17.5	0.3	1.0	0	-3	-15.3	139	49	18	73	3	-5
Tiên Yên	16.6	-0.4	0.2	2	-3	-21.9	159	40	43	78	-3	-3
336Uông Bí	18.4	0.5	0.6	0	-2	-17.2	145	39	-38	73	3	-4
Lục Ngạn	17	0.5	-0.4	3	-2	-11.0	141	26	10	74	3	-3
Sơn Động	16.4	0.1	0.0	3	-13	-13.2	132	21	11	80	3	3
Bắc Giang	17.9	0.4	0.2	0	-1	-17.7	134	43	3	73	4	-3.0
Phủ Liễn	18.4	0.9	0.3	4	0	-27.9	122	30	-7	77	-6	-2



a) Tại trạm Điện Biên



b) Tại trạm Việt Trì



c) Tại trạm Bắc Giang

Hình 1. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng XII/2020 đến Tháng XII/2021 ở một số khu vực vùng trung du và miền núi phía Bắc

1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ

1.2.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng XII/2021 dao động từ 18,2°C đến 19,4°C, phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 0,1 đến 1,4°C (Hình 8, bảng 2) và phổ biến cao hơn năm 2020 từ 0,1 đến 0,8°C.

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 21,9 đến 23,2°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 27,2°C xảy ra vào ngày 12/XII/2021 tại Bắc Ninh.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng dao động từ 14,9 đến 17°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 10,2°C xảy ra vào ngày 28/XII/2021 tại Hải Dương.

1.2.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng XII/2021 ở khu vực Đồng bằng Bắc thấp bộ dao động khoảng dưới 10mm, phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 12mm đến 31mm; So với năm 2020 thì tổng lượng mưa tháng ở hầu hết các khu vực đều xấp xỉ hoặc thấp hơn từ 1mm đến 7mm (Hình 2, bảng 2) và (Hình 9).

Lượng mưa ngày lớn nhất từ 1mm đến 4mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 1 đến 5 ngày; số ngày mưa liên tục từ 1 đến 4 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 12 đến 30 ngày.

1.2.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng XII/2021 ở các nơi trong vùng dao động từ 106 giờ đến 130 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 1 giờ đến 24 giờ; và phổ biến cao hơn năm 2020 từ 19 đến 56 giờ. (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 68% đến 80%, phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 1 đến 13% và xấp xỉ hoặc cao hơn năm 2020 từ 1 đến 3% (Hình 11, bảng 2). Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 23% xảy ra vào ngày 2/XII/2021 tại Sơn Tây.

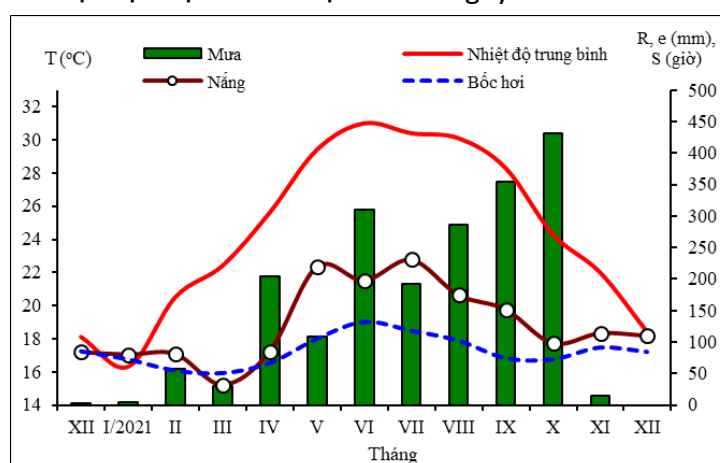
1.2.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 62mm đến 96mm, tổng lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 4 đến 7mm.

Trong Tháng XII/2021 hầu hết khu vực Đồng bằng Bắc Bộ đều thiếu ẩm nghiêm trọng cho sản xuất nông nghiệp, chỉ số K xấp xỉ bằng 0. (Hình 13).

1.2.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện tại một số khu vực từ 1-4 ngày



Hình 2. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng XII/2020 đến Tháng XII/2021 tại trạm Hà Đông

Bảng 2. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đồng bằng Bắc Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng XII/2021	So với XII/2020	So với TBNN	Tháng XII/2021	So với XII/2020	So với TBNN	Tháng XII/2021	So với XII/2020	So với TBNN	Tháng XII/2021	So với XII/2020	So với TBNN
Vĩnh Yên	18.4	0.1	0.4	4	0	-12.2	108	42	-15	77	2	-1
Láng	19.4	0.7	1.2	1	0	-22.4	108	26	-1	68	1	-13
Sơn Tây	19.4	0.5	0.7	3	0	-14.8	114	56	-5	73	-2	-8
Hà Đông	18.4	0.3	1.0	0	-3	-17.5	110	26	-24	72	2	-8
Hải Dương	18.3	0.6	0.6	2	-1	-17.6	123	26	-8	75	3	-5

Hưng Yên	18.6	0.5	0.9	4	-4	-20.1	110	-5	-18	74	0	-8
Nam Định	18.5	0.3	0.1	3	-5	-26.2	112	30	-17	77	2	-5
Văn Lý	18.7	0.8	0.2	5	-7	-17.1	130	55	2	80	0	-2
Phủ Lý	18.6	0.5	0.8	5	-6	-31.0	111	19	-13	72	-1	-10
Nho Quan	18.2	0.1	0.4	6	-4	-19.8	123	35	-3	77	0	-4
Ninh Bình	18.8	0.5	1.4	8	-4	-26.1	106	34	-23	74	1	-9
Thái Bình	18.4	0.6	0.7	3	-4	-19.6	118	34	-9	79	0	-4

1.3. Vùng Bắc Trung Bộ

1.3.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng XII/2021 dao động từ 17,4 đến 20,4°C, phổ biến ở mức cao hơn Tháng XII/2020 từ 0 – 1,1°C và cao hơn TBNN từ 0 đến 0,8°C (Hình 8, bảng 3).

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 19,4 đến 24,2°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 29,4°C xảy ra vào ngày 16/XII/2021 tại Hồi Xuân.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng Tháng XII/2021 dao động từ 14,6 đến 18,7°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 8,3°C xảy ra vào ngày 4/XII/2021 tại Quỳnh Châu.

1.3.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng XII/2021 dao động từ 2mm đến 496mm; phổ biến ở thấp hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 63,6mm ngoại trừ tại khu vực Trung Trung Bộ cao hơn khoảng 0 - 192,6mm; so với Tháng XII/2020 thì tổng lượng mưa ở hầu hết các khu vực đều cao hơn từ 0mm đến 69mm, ngoại trừ khu vực Vinh, Huế thấp hơn từ 1 – 187mm. (bảng 3), (Hình 9).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất từ 1 đến 77mm cao nhất là 157mm xảy ra vào ngày 26/XII/2021 tại Huế.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 3 - 31 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 1 đến 31 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 0 đến 17 ngày.

1.3.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong Tháng XII/2021 dao động từ 14 đến 166 giờ, ở mức thấp hơn TBNN từ 0 giờ đến 64 giờ ngoại trừ khu vực trạm Đô Lương và Hồi Xuân cao hơn TBNN từ 0-63giờ; so với Tháng XII/2020 thì tổng số giờ nắng Tháng XII/2021 cao hơn từ 0-134 giờ. (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 76% đến 94%, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 8%, ngoại trừ khu vực Ba Đồn, Huế cao hơn từ 2-5% và xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng XII/2020 từ 0% đến 3%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 32% xảy ra vào ngày 2/XII/2021 tại Yên Định và ngày 3/XII/2021 tại Thanh Hóa.

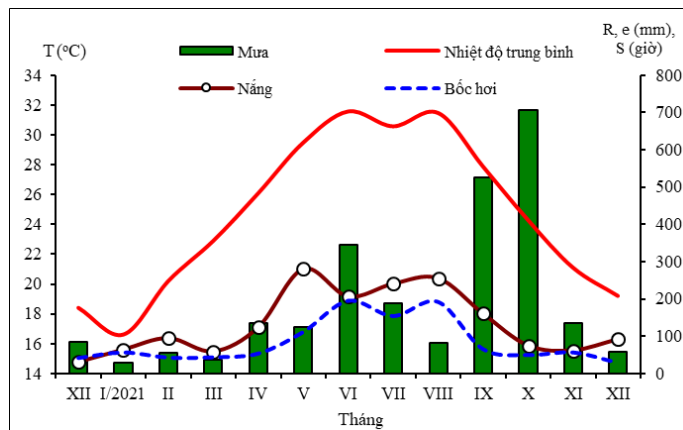
1.3.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 11mm đến 80mm. Tổng lượng bốc hơi ngày lớn nhất phổ biến từ 1 đến 6mm.

Trong Tháng XII/2021 ở Khu vực Bắc Trung Bộ đều thiếu ẩm để sản xuất nông nghiệp, khu vực Trung Trung Bộ đủ ẩm cho tới thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp. Chỉ số k dao động từ (0,1 - 8,4) (Hình 13).

1.3.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện 1 – 3 ngày



Hình 3. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng XII/2020 đến Tháng XII/2021 tại trạm Vinh

Bảng 3. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Bắc Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng XII/2021	So với XII/2020	So với TBNN	Tháng XII/2021	So với XII/2020	So với TBNN	Tháng XII/2021	So với XII/2020	So với TBNN	Tháng XII/2021	So với XII/2020	So với TBNN
Hồi Xuân	18	-0.1	0.4	5	-1	-6.2	110	50	9	81	-1	-5
Yên Định	18.4	0.3	0.3	8	-1	-9.3	125	37	6	78	2	-5
Thanh Hoá	19	0.7	0.4	14	4	-14.5	128	55	-1	76	0	-7
Như Xuân	18.3	0.3	0.4	29	16	-2.4	116	53	6	83	2	-1
Tĩnh Gia	18.9	0.5	0.8	85	59	51.5	126	67	-2	79	-1	-6
Quỳ Châu	17.8	-0.1	0.2	12	6	-6.1	103	65	-15	85	-1	-2
Quỳ Hợp	17.8	0.3	0.0	7	1	-10.1	91	52	-27	83	0	-1
Tây Hiếu	17.9	-0.2	0.4	16	7	-3.2	101	52	-4	83	1	-3
Con Cuông	18.5	0.2	0.4	24	8	-9.5	111	52	-1	85	2	-2
Quỳnh Lưu	18.8	0.5	0.3	25	9	-5.8	128	68	14	80	-2	-3
Đô Lương	18.8	0.3	0.2	24	6	-13.1	166	134	63	82	-3	-5
Vinh	19.2	0.8	0.3	58	-27	-10.7	92	61	5	81	-3	-8
Hà Tĩnh	19	0.7	0.1	96	-70	-63.6	75	51	-12	84	-3	-4
Hương Khê	18.5	0.2	0.3	81	33	14.0	53	31	-19	87	-2	-2
Kỳ Anh	19.4	1.1	0.7	180	-66	-25.8	57	25	-29	88	0	0
Đồng Hới	19.9	0.7	0.0	149	57	20.1	40	7	-39	83	-3	-3
Ba Đồn	19.4	0.6	0.2	107	31	15.5	46	13	-48	89	1	2

Đông Hà	20.1	0.5	0.2	273	55	137.7	24	8	-64	91	0	5
Khe Sanh	18.2	0.5	0.0	104	69	52.7	34	-1	-63	90	-1	-1
Huế	20.4	0.4	-0.4	490	-75	192.6	26	1	-49	93	-2	5
Nam Đông	20.1	0.0	0.2	326	-187	130.6	19	-7	-51	92	-2	2

1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

1.4.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình Tháng XII/2021 dao động từ 21,2 đến 26,3°C, phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 0,4°C đến 1,2°C và cao hơn Tháng XII/2020 từ 0 đến 0,1°C. (Hình 8, bảng 4).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng XII/2021 dao động từ 23,9 đến 30,2°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 32,6°C xảy ra vào ngày 30/XII/2021 tại Phan Thiết.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng XII/2021 dao động từ 19,9 đến 23,7°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 15,9°C xảy ra vào ngày 4/XII/2021 tại Tam Kỳ.

1.4.2. Diễn biến về lượng mưa

Tổng lượng mưa trong Tháng XII/2021 dao động từ 106mm đến 673mm một số khu vực mưa ít hơn như Phan Rang 29mm, Phan Thiết không mưa; phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 26,7mm đến 287mm ngoại trừ khu vực Phan Thiết, Nha Trang thấp hơn từ 20,7-45mm (Hình 4), (Hình 9), và cao hơn Tháng XII/2020 từ 40mm đến 342mm ngoại trừ khu vực Trà My, Phan Thiết, Nha Trang thấp hơn từ 31-137mm (bảng 4).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 13 đến 277mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 1 đến 27 ngày; số ngày mưa liên tục từ 1 đến 15 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 1 đến 21 ngày.

1.4.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong tháng phổ biến từ 28 đến 222 giờ, ở mức cao hơn Tháng XII/2020 từ 10 đến 52 giờ; ở mức thấp hơn TBNN từ 6 đến 54 giờ. (Hình 10) và (Bảng 4).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 73% đến 95%, ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0 - 3% và thấp hơn so với cùng kỳ năm 2020 là 0-6%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 43% xảy ra ngày 4/XII/2021 tại Phan Rang.

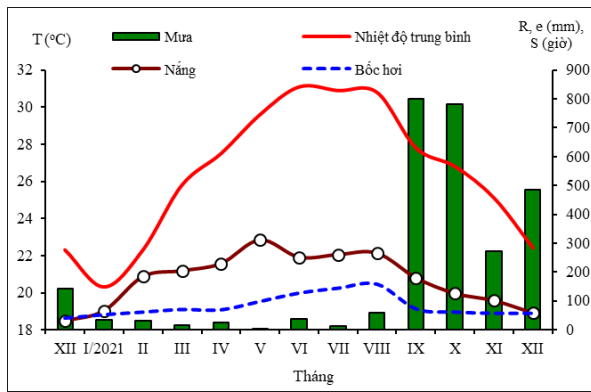
1.4.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động phổ biến từ 16mm đến 148mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất dao động từ 1 đến 7mm.

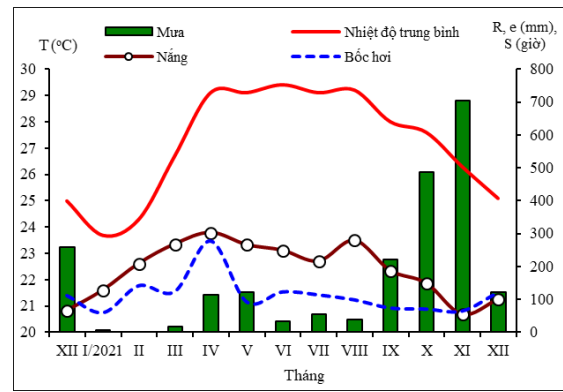
Trong Tháng XII/2021, hầu hết các trạm khu vực Nam Trung Bộ đều thừa ẩm cho sản xuất nông nghiệp, ngoại trừ khi vực Phan Thiết thiếu ẩm nghiêm trọng (Hình 13). Chỉ số ẩm dao động từ 0,2 - 10,2.

1.4.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Trong tháng không xuất hiện hiện tượng thời tiết đặc biệt.



a) Tại trạm Đà Nẵng



b) Tại trạm Nha Trang

Hình 4. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng XII/2020 đến Tháng XII/2021 tại một số khu vực vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Bảng 4. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng XII/2021	So với XII/2020	So với TBNN	Tháng XII/2021	So với XII/2020	So với TBNN	Tháng XII/2021	So với XII/2020	So với TBNN	Tháng XII/2021	So với XII/2020	So với TBNN
Đà Nẵng	22.4	0.1	0.5	486	342	287.0	58	27	-54	82	-2	-3
Tam Kỳ	22.8	-0.1	0.6	417	288	277.5	95	31	-33	86	-3	0
Trà My	21.2	-0.1	1.0	565	-86	199.5	28	10	-35	95	0	2
Quảng Ngãi	22.8	0.0	0.4	417	235	149.2	95	50	-6	86	-1	-3
Quy Nhơn	24.2	0.0	0.5	211	121	41.1	102	34	-28	83	3	0
Tuy Hoà	24.2	0.1	0.4	178	40	26.7	104	22	-18	83	-2	-2.0
Nha Trang	25.1	0.1	1.2	122	-137	-45.0	100	34	-51	76	-6	-3
Phan Thiết	25.4	0.1	1.0	29	-31	-20.7	187	52	-30	74	-4	-3

1.5. Vùng Tây Nguyên

1.5.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình Tháng XII/2021 dao động từ 16,1 đến 23,5°C, ở mức thấp hơn Tháng XII/2020 từ 0 đến 1,2°C. Ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 0,3 đến 1,5°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng XII/2021 dao động từ 20,6 đến 27,6°C; giá trị cao nhất tuyệt đối là 31,1°C xảy ra vào ngày 16/XII/2021 tại Đắc Nông.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng XII/2021 dao động từ 13,3 đến 21°C, giá trị thấp nhất tuyệt đối là 9°C xảy ra vào ngày 4/XII/2021 tại Đà Lạt.

1.5.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng XII/2021 dao động từ 10mm - 335mm. ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 2,5 mm đến 37,1 mm; ở mức cao hơn hơn Tháng XII/2020 từ 10mm đến 44mm ngoại trừ khu vực trạm Bảo Lộc cao hơn khoảng 69mm (Hình 9, bảng 5).

Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 6 đến 136mm.

Số ngày mưa ở các nơi trong vùng dao động từ 3 đến 27 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 2 đến 11 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 1 đến 25 ngày.

1.5.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng XII/2021 phổ biến từ 128 giờ đến 231 giờ, ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 9 giờ đến 43 giờ; và cao hơn cùng kỳ năm 2020 từ 9 giờ đến 76 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình Tháng XII/2021 phổ biến từ 71% – 89%, hầu hết các trạm ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 0 - 3% ngoại trừ khu vực trạm Kon Tum và Bảo Lộc thấp hơn từ 2-3%(Hình 11); và ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng XII/2020 khoảng 1-6%. Độ ẩm không khí thấp nhất là 35% xảy ra vào ngày 4/XII/2021 tại Dak Tô.

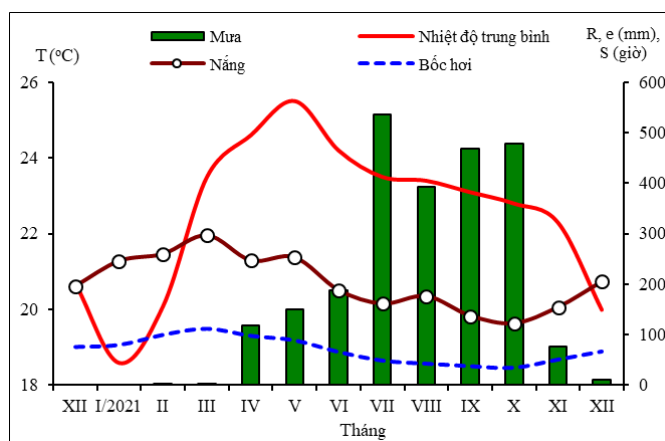
1.5.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 32mm đến 139mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 2 đến 7mm.

Trong Tháng XII/2021 ở hầu hết các khu vực đều thiếu ẩm cho tới thiếu ẩm nghiêm trọng để sản xuất nông nghiệp, khu vực trạm Đà Lạt đủ ẩm (Hình 13). Chỉ số ẩm dao động từ 0,1 – 0,8.

1.5.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện từ 1 ngày tại Đắc Nông.



Hình 5. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng XII/2020 đến Tháng XII/2021 tại trạm Plây Cu

Bảng 5. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nguyên

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng XII/2021	So với XII/2020	So với TBNN	Tháng XII/2021	So với XII/2020	So với TBNN	Tháng XII/2021	So với XII/2020	So với TBNN	Tháng XII/2021	So với XII/2020	So với TBNN
Kon Tum	22.1	-0.6	1.5	10	10	2.5	224	-15	-14	71	2	-3
Plây Cu	20	-0.7	0.7	11	11	-2.3	205	9	-28	78	0	2
Buôn Mê Thuột	21.5	-0.1	0.3	12	-1	-10.1	175	49	-29	84	-1	2
Đắc Nông	21.4	-0.4	1.4	32	21	26.5	231	76	-24	78	-2	0

Đà Lạt	16.1	-1.2	-0.6	66	44	37.1	186	59	-43	86	-6	3
Bảo Lộc	20.7	0.0	0.8	100	-69	25.3	184	44	-9	82	-1	-2

1.6. Vùng Đông Nam Bộ

1.6.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng XII/2021 phổ biến từ 25 đến 27,3°C, ở mức thấp hơn Tháng XII/2020 từ 0,1 đến 0,5°C (Hình 6, bảng 6) và cao hơn TBNN từ 0,9 đến 1,6°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng XII/2021 dao động từ 30,1°C đến 32,7°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 34,6°C xảy ra vào ngày 15/XII/2021 tại Tây Ninh.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng XII/2021 dao động từ 21,2 đến 24,3°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 16,5°C xảy ra vào ngày 5/XII/2021 tại Tri An.

1.6.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng XII/2021 dao động từ 1 - 72mm; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 7,2mm đến 21,7mm ngoại trừ khu vực Tây Ninh cao hơn khoảng 33,2mm. Ở mức thấp hơn Tháng XII/2020 từ 15-56mm ngoại trừ khu vực trạm Tây Ninh cao hơn khoảng 47mm (bảng 6)

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 1 đến 41mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 2 đến 7 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 12 đến 22 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 1 đến 6 ngày.

1.6.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng XII/2021 phổ biến từ 175 giờ đến 256 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 32 giờ đến 48 giờ và cao hơn Tháng XII/2020 từ 30 giờ đến 38 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 69% đến 80%, ở mức cao hơn giá trị TBNN 1% đến 4% và cao hơn Tháng XII/2020 khoảng 0-11% (Hình 11). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 30% xảy ra vào ngày 31/XII/2021 tại Đồng Phú.

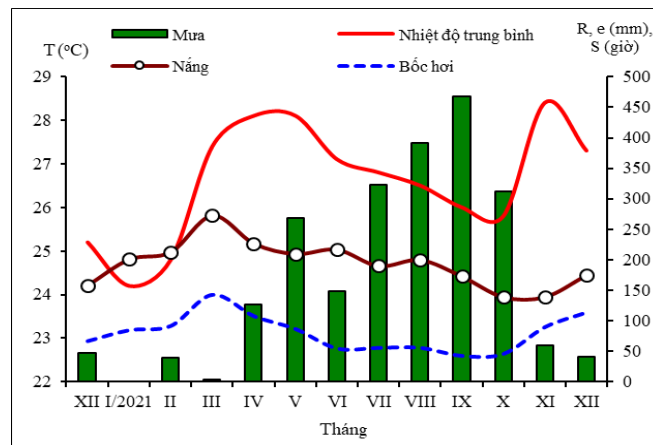
1.6.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 86 đến 129mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 5 đến 7 mm.

Hầu hết các khu vực đều thiếu ẩm cho tới thiếu ẩm nghiêm trọng để sản xuất nông nghiệp. chỉ số ẩm dao động từ 0 – 0,6 (Hình 13).

1.6.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt.

- Đông xuất hiện từ 1 - 5 ngày ở hầu hết các khu vực ngoại trừ trạm Vũng tàu không xuất hiện.



Hình 6. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng XII/2020 đến Tháng XII/2021 tại trạm Tân Sơn Nhất

Bảng 6. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đông Nam Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng XII/2021	So với XII/2020	So với TBNN	Tháng XII/2021	So với XII/2020	So với TBNN	Tháng XII/2021	So với XII/2020	So với TBNN	Tháng XII/2021	So với XII/2020	So với TBNN
Tây Ninh	26.1	-0.5	0.9	72	47	33.2	217	30	-32	75	5	4
Tân Sơn Nhất	27.3	-0.3	1.6	41	-56	-7.3	175	38	-48	80	11	3
Vũng Tàu	26.7	-0.1	1.2	1	-15	-21.7	190	38	-40	77	0	1

1.7. Vùng Tây Nam Bộ

1.7.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng XII/2021 phổ biến từ 26°C đến 27,0034°C, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng XII/2020 từ 0,1°C đến 1°C (Hình 7, bảng 7) và cao hơn TBNN từ 0,4 đến 1,6°C (Hình 10).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng XII/2021 dao động từ 29,7 đến 31,2°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 33,1°C xảy ra vào ngày 26/XII/2021 tại Càng Long.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng XII/2021 dao động từ 22,9 đến 25°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 19,1°C xảy ra vào ngày 5/XII/2021 tại Cao Lãnh.

1.7.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng XII/2021 ở khu vực Tây Nam Bộ dao động từ 1 - 62mm, ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 9,1mm đến 79,6mm (bảng 7), Phổ biến ở mức thấp hơn Tháng XII/2020 từ 2mm đến 102 mm.

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 1 đến 41mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 3 đến 20 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 11 đến 24 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 3 đến 7 ngày.

1.7.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng XII/2021 phổ biến từ 134 giờ đến 240 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 5 giờ đến 67giờ (Hình 10); và cao hơn Tháng XII/2020 từ 4 giờ đến 121 giờ.

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến tủa 66% đến 83%, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN 0% đến 6% (Hình 11); và xấp xỉ hoặc cao hơn Tháng XII/2020 từ 0% - 5%. Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 37% xảy ra vào ngày 18/XII/2021 tại Châu Đốc.

1.7.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 63 đến 114mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 6mm.

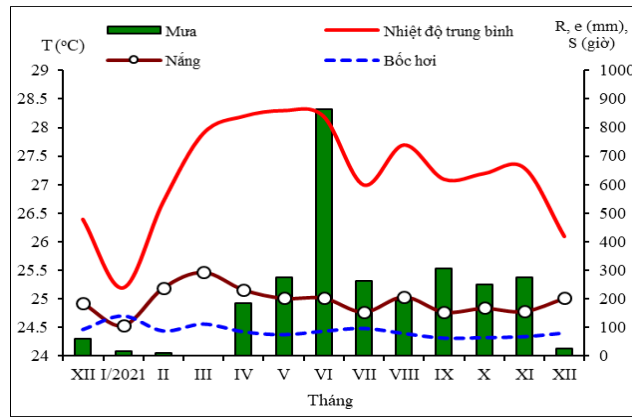
Trong Tháng XII/2021 ở khu vực Tây Nam Bộ hầu như đều thiếu ẩm nghiêm trọng để sản xuất nông nghiệp (Hình 13); chỉ số ẩm dao động từ 0 - 0,5.

1.7.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện từ 1 - 3 ngày, xuất hiện nhiều nhất là tại Mỹ Tho (9 ngày).

Bảng 7. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nam Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng XII/2021	So với XII/2020	So với TBNN	Tháng XII/2021	So với XII/2020	So với TBNN	Tháng XII/2021	So với XII/2020	So với TBNN	Tháng XII/2021	So với XII/2020	So với TBNN
Mộc Hoá	26.4	-0.2	0.4	28	-21	-15.3	240	25	-11	77	-5	2
Mỹ Tho	26.4	-0.2	1.5	8	-23	-32.1	204	55	-15	77	-1	-5
Cao Lãnh	26	-0.2	0.4	22	-18	-9.1	219	13	-14	81	-2	1
Càng Long	26.4	-0.1	1.1	4	-27	-15.4	198	21	-20	83	-1	1
Châu Đốc	27.4	0.4	1.6	62	-2	8.5	229	121	-21	66	-3	-9
Cần Thơ	26.1	-0.3	0.5	26	-33	-14.9	203	17	-5	79	-7	-3
Sóc Trăng	26.5	-0.1	0.9	1	-15	-40.8	161	4	-45	81	2	0
Rạch Giá	26.5	-0.2	0.6	22	-73	-22.7	207	20	-17	76	12	-4
Bạc Liêu	26.4	-0.3	0.9	4	-102	-47.9	202	12	1	82	1	-1
Cà Mau	26.9	-1.0	1.4	2	-69	-79.6	134	-11	-67	74	-7	-10



Hình 7. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng XII/2020 đến Tháng XII/2021 tại trạm Cần Thơ

II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG VÀ THIÊN TAI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG XII/2021

2.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp

a) Đối với cây lúa

Lúa đông xuân: Kết quả sản xuất vụ đông xuân của cả nước năm nay đạt khá tuy diện tích gieo trồng đạt 3.006,8 nghìn ha, giảm 17,2 nghìn ha so với vụ đông xuân năm 2020 nhưng năng suất đạt ở mức cao với 68,6 tạ/ha, tăng 2,9 tạ/ha. Năng suất lúa đông xuân tăng nhờ các yếu tố: Thời tiết thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng; chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng nâng cao chất lượng hiệu quả; sản xuất và sử dụng giống lúa có khả năng thích nghi, chống chịu hạn mặn, cho năng suất và chất lượng cao. Sản lượng lúa đông xuân đạt 20,63 triệu tấn, tăng 755,1 nghìn tấn so với vụ đông xuân năm trước.

Lúa hè thu: Vụ lúa hè thu năm 2021 đạt năng suất và sản lượng khá. Diện tích gieo trồng lúa hè thu cả nước năm nay đạt 1.954,2 nghìn ha, tăng 9,1 nghìn ha so với vụ hè thu năm 2020; năng suất đạt 57 tạ/ha, tăng 1,7 tạ/ha; sản lượng đạt 11,14 triệu tấn, tăng 389,1 nghìn tấn. Trong đó, vùng Đồng bằng sông Cửu Long có mức sản lượng đạt 8,65 triệu tấn, tăng 183 nghìn tấn so với năm 2020.

Lúa thu đông: Diện tích gieo trồng lúa thu đông năm 2021 ước tính đạt 719,7 nghìn ha, giảm 4,3 nghìn ha so với vụ thu đông năm trước chủ yếu do chuyển đổi sang trồng cây ăn quả và do bị ảnh hưởng dây chuyền từ vụ hè thu xuống giống muộn, một số chân ruộng không đủ thời vụ sản xuất nên tạm cho đất nghỉ ngơi, mở ruộng đón phù sa chuẩn bị cho vụ đông xuân sắp tới. Năng suất toàn vụ ước tính đạt 56,1 tạ/ha, tăng 0,5 tạ/ha so với vụ thu đông năm 2020; sản lượng ước tính đạt 4,04 triệu tấn, tăng 9,4 nghìn tấn.

Lúa mùa: Vụ mùa năm nay cả nước gieo cấy được 1.559,7 nghìn ha, giảm 26,1 nghìn ha so với năm trước, chủ yếu do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu sản xuất cây trồng sang trồng cây hằng năm khác hoặc cây lâu năm có hiệu quả kinh tế cao hơn. Với điều kiện thời tiết thuận lợi, cây lúa đẻ nhánh nhanh và đồng đều, các loại sâu bệnh xuất hiện được phòng trừ kịp thời nên năng suất vụ mùa năm nay tăng so với năm trước, ước tính đạt

51,7 tạ/ha, tăng 0,6 tạ/ha. Do diện tích gieo cấy giảm nên sản lượng chung toàn vụ ước tính đạt 8,07 triệu tấn, giảm 36,2 nghìn tấn so với vụ mùa năm trước. Tại các địa phương phía Bắc, năng suất ước tính đạt 52,7 tạ/ha, tăng 0,6 tạ/ha so với vụ mùa năm trước; sản lượng đạt 5,49 triệu tấn, tăng 19,2 nghìn tấn. Tại các địa phương phía Nam, năng suất ước tính đạt 49,9 tạ/ha, tăng 0,6 tạ/ha; sản lượng đạt 2,58 triệu tấn, giảm 55,4 nghìn tấn.

b) Cây công nghiệp lâu năm

Năm 2021, diện tích trồng cây lâu năm ước tính đạt 3.688,6 nghìn ha, tăng 2% so với năm 2020, bao gồm nhóm cây công nghiệp đạt 2.209,9 nghìn ha, tăng 1,1%; nhóm cây ăn quả đạt 1.173,4 nghìn ha, tăng 3,4%; nhóm cây lấy dầu đạt 189,1 nghìn ha, tăng 3,2%; nhóm cây gia vị, dược liệu đạt 55 nghìn ha, tăng 3,8%.

Trong nhóm cây công nghiệp, diện tích cao su đạt 938,8 nghìn ha, tăng 0,7% so với năm trước, sản lượng năm đạt 1.260,1 nghìn tấn, tăng 2,8%; cà phê diện tích đạt 705 nghìn ha, tăng 1,4%, sản lượng đạt 1.816 nghìn tấn, tăng 3%; điều diện tích đạt 314,6 nghìn ha, tăng 4%, sản lượng đạt 383,3 nghìn tấn, tăng 10%; hồ tiêu diện tích đạt 128,2 nghìn ha, giảm 2,7%, sản lượng đạt 280,3 nghìn tấn, tăng 3,7%; chè diện tích đạt 123,4 nghìn ha, giảm 0,2%, sản lượng chè búp đạt 1.087,2 nghìn tấn, tăng 2,1%.

Nhóm cây ăn quả đạt sản lượng thu hoạch khá ở hầu hết các loại cây. Sản lượng cam đạt 1.545,9 nghìn tấn, tăng 33,2% so với năm trước; bưởi đạt 1.006,9 nghìn tấn, tăng 8%; xoài đạt 938,2 nghìn tấn, tăng 4,9%; sầu riêng đạt 693,8 nghìn tấn, tăng 18%; vải đạt 386,6 nghìn tấn, tăng 22,6%; nhãn đạt 602,8 nghìn tấn, tăng 6,1%; dứa đạt 737,3 nghìn tấn, tăng 3,6%.

Bảng 15. Hiện trạng trồng trọt của các vùng sinh thái nông nghiệp đến Tháng XII/2021

(Nguồn: Cục Bảo vệ thực vật – Bộ NN&PTNT)

TT	Các vùng STNN	Loại cây trồng chính	Giai đoạn phát triển
1	Trung du và miền núi phía Bắc	Ngô	PTTL - trổ cờ - phun râu - phát triển búp
		Chè	Đốn - chăm sóc
2	Đồng bằng Bắc bộ	Ngô đông	Thu hoạch
		Cây ăn quả có múi	Phát triển quả, thu hoạch
3	Bắc Trung Bộ	Lạc	Ra hoa
		Ngô vụ đông	Chín sữa, thu hoạch
4	Duyên hải Nam Trung Bộ	Lúa đông xuân	Trà sớm: Mạ - đẻ nhánh - đứng cái Trà chính vụ: mạ - đẻ nhánh
		Lúa Thu Đông	Trổ - Chín
		Lúa mùa	Chính vụ: Chín - thu hoạch Mạ: Đòng trổ - Chín
		Ngô	Vụ mùa: trổ cờ - phun râu - thu hoạch ĐX: Cây con - PTTL

		Thanh Long	Chăm sóc - Ra hoa - tạo quả
5	Tây Nguyên	Lúa đông xuân	Trà sớm: Mạ - đẻ nhánh - đứng cái Trà chính vụ: Mạ - đẻ nhánh
		Lúa mùa	Chính vụ: Chín - thu hoạch Mạ: Đòng trở- Chín
		Lúa thu đông	Đòng - chổ - chín
		Ngô	Vụ mùa: trở cò - phun râu - thu hoạch ĐX: Cây con - PTTL
		Cà phê	Chắc quả - Chín - TH
		Điều	Chăm sóc - Ra đợt non - chồi hoa
6	Đông Nam Bộ	Lúa Thu Đông - mùa	- Mạ, đẻ nhánh, đòng - trở, chín, thu hoạch
		Lúa đông xuân	Mạ, đẻ nhánh, đòng - trở, chín
		Cao su	khai thác mủ
		Điều	Phát triển hoa, quả non
7	Tây Nam Bộ	Lúa Thu Đông - mùa	- Mạ, đẻ nhánh, đòng - trở, chín, thu hoạch
		Lúa đông xuân	Mạ, đẻ nhánh, đòng - trở, chín
		Sầu riêng	Nuôi quả, thu hoạch
		Xoài	Ra hoa, Nuôi quả, thu hoạch

2.2. Ảnh hưởng của điều kiện khí tượng và thiên tai

a. Thiên tai

Thiên tai xảy ra trong tháng chủ yếu do ảnh hưởng của mưa lớn, bão, hạn hán làm 254,8 nghìn con gia súc và gia cầm bị chết; 11,5 nghìn ha lúa và 10,8 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng. Tính chung năm 2021, thiên tai làm 393,9 nghìn con gia súc và gia cầm bị chết; 130,3 nghìn ha lúa và 78,5 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng. Cụ thể:

Tại Phú Yên: Mưa lớn vào đầu tháng 12 gây ngập lụt nhiều nơi làm 533 ha lúa vụ mùa bị ngập nước; 288 ha hoa màu và 1.780 ha cây trồng khác bị thiệt hại. 741 gia súc và 44.049 con gia cầm bị cuốn trôi, thiệt hại. Một tàu cá bị chìm trên biển; 18,2 ha tôm, cá các loại bị vỡ hồ, cuốn trôi.

Cũng tại Phú Yên: Ngày 29/12, trên các cánh đồng của xã Hòa Xuân Đông, phường Hòa Vinh (Thị xã Đông Hòa), gần 1.000 ha lúa dưới 5 ngày tuổi bị ngập úng, nguy cơ phải gieo sạ lại.

Tỉnh Quảng Trị: Mưa lớn làm hơn 4.500 ha trong tổng số 6.850 ha diện tích gieo trồng lúa vụ đông xuân của huyện bị ngập hoàn toàn; hơn 300 - 400 ha rau màu vụ đông chuẩn bị thu hoạch phục vụ Tết Nhâm Dần năm 2022 như ném, khoai lang, sắn... bị hư hỏng hoàn toàn.

Tỉnh Bình Định: đợt mưa xảy ra vào 2 ngày 26 và 27/12 đã làm 2.217 ha lúa đông xuân 2021 - 2022 mới gieo sạ lần đầu hoặc vừa gieo sạ lại sau đợt ngập trong cơn bão số 9 trên địa bàn tỉnh tiếp tục bị ngập úng.

b. Điều kiện khí tượng nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp Tháng XII/2021 diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi cho cây trồng, vật nuôi sinh trưởng và phát triển. Một số khu vực miền Trung chịu ảnh hưởng của mưa lớn gây ngập lụt một số diện tích canh tác.

- Khu vực Trung du và miền núi phía Bắc:

+ Ngô: cây ngô đang trong các giai đoạn trỗ cờ - phun râu – phát triển bắp. Nền nhiệt và lượng mưa thấp khiến cho cây ngô sinh trưởng và phát triển kém.

+ Cây chè: chuyển sang giai đoạn đốn – chăm sóc. Điều kiện thời tiết với nền nhiệt độ tương đối thấp khiến cho cây chè sinh trưởng và phát triển kém.

- Khu vực đồng bằng Bắc Bộ:

+ Lạc: đang trong giai đoạn phát triển củ.

+ Ngô: đang giai đoạn thu hoạch, điều kiện thời tiết không thực sự thuận lợi cho giai đoạn phát triển này của cây ngô.

- Khu vực Bắc Trung Bộ:

Lạc: Đang trong giai đoạn ra hoa.

Ngô vụ đông: đang ở giai đoạn chín sữa - thu hoạch điều kiện thời tiết không thực sự thuận lợi cho giai đoạn phát triển này của cây ngô.

- Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ:

+ Lúa: lúa Mùa 2021 trà chính vụ đang trong giai đoạn chín - thu hoạch, trà mọng đang trong giai đoạn đòng trỗ - chín; lúa Thu Đông đang trong giai đoạn trỗ - chín; lúa Đông xuân 2021 – 2022 (chủ yếu ở Bình Định, Khánh Hòa, Ninh Thuận) trà sớm đang trong giai đoạn mạ - đẻ nhánh – đứng cái, trà chính vụ đang trong giai đoạn mạ - đẻ nhánh.. Nhìn chung điều kiện thời tiết thuận cho lúa phát triển

+ Ngô: vụ mùa đang trong giai đoạn trỗ cờ - phun râu – thu hoạch; vụ Đông Xuân 2021 – 2022 đang trong giai đoạn cây con – PTTL. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của cây ngô.

+ Cây Thanh Long: đang trong giai đoạn chăm sóc, ra hoa, tạo quả, nền nhiệt độ thuận lợi cho cây thanh long sinh trưởng và phát triển tốt trong các giai đoạn này.

- Khu vực Tây Nguyên:

+ Lúa: lúa Đông – Xuân 2021 – 2022 trà sớm đang trong giai đoạn mạ - đẻ nhánh – đứng cái, trà chính vụ đang trong giai đoạn mạ - đẻ nhánh; lúa Mùa 2021 trà chính vụ đang trong giai đoạn chín - thu hoạch, trà muộng đang trong giai đoạn đòng trỗ - chín; lúa Thu Đông đang trong giai đoạn đòng trỗ - chín. Nhìn chung điều kiện thời tiết không phải là điều kiện thuận lợi nhất cho cây lúa sinh trưởng và phát triển trong các giai đoạn này khi nhiệt độ còn thấp hơn ngưỡng thuận lợi nhất của cây.

+ Ngô: vụ mùa đang trong giai đoạn trỗ cờ - phun râu – thu hoạch, vụ Đông Xuân

2021 – 2022 đang trong giai đoạn cây con – PTTL. Nhiệt độ thấp hơn ngưỡng tốt nhất cho quá trình sinh trưởng phát triển của cây ngô.

+ Cà phê: đang trong giai đoạn chắc quả - chín - thu hoạch, điều kiện thời tiết thuận lợi cho cà phê sinh trưởng và phát triển.

+ Điều: đang trong giai đoạn chăm sóc, ra đọt non, chồi hoa, điều kiện thời tiết chưa thực sự tốt nhất cho sinh trưởng của cây điều

- Khu vực Đông nam Bộ:

+ Lúa: Lúa thu đông - mùa đang trong giai đoạn mạ, đẻ nhánh, đòng, trổ, chín, thu hoạch. Lúa đông xuân 2021 – 2022 đang trong giai đoạn mạ, đẻ nhánh, đòng – trổ, chín. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.

+ Cây Điều: đang trong giai đoạn phát triển hoa-quả non, với nhiệt độ không khí và lượng mưa thuận lợi cho giai đoạn sinh trưởng.

+ Cao su: đang trong giai đoạn khai thác mủ, nền nhiệt hơi cao cho sự phát triển của cây.

- Khu vực Tây Nam Bộ:

+ Lúa: Lúa thu đông - mùa đang trong giai đoạn mạ, đẻ nhánh, đòng, trổ, chín, thu hoạch. Lúa đông xuân 2021 – 2022 đang trong giai đoạn mạ, đẻ nhánh, đòng – trổ, chín. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.

+ Sầu riêng đang trong giai đoạn nuôi quả, thu hoạch. Điều kiện khí tượng nhiệt độ và lượng mưa tương đối thích hợp với sự phát triển của cây.

+ Xoài đang trong giai đoạn ra hoa, nuôi quả, thu hoạch. Nhiệt độ phù hợp với sự phát triển của cây.

2.3. Tình hình sâu bệnh

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 5.516 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Hậu Giang, Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, Kiên Giang, Đồng Nai, Bình Phước ...

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 3.484 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh như : Long An, Vĩnh Long, Kiên Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Đồng Nai, Tiền Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Hậu Giang, Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Bình Thuận, Gia Lai,...

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 989 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Long An, Bà Rịa Vũng Tàu, Sóc Trăng, Kiên Giang, Hậu Giang, Bình Thuận, Khánh Hòa, ...

- Bệnh đạo ôn:

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 9.551 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Kiên Giang, Long An, Vĩnh Long, Đồng Nai, Tiền Giang, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Cà Mau, Hậu Giang, Bình Thuận, Lâm Đồng,...

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 5.979 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Long An, Kiên Giang, Cà Mau, Vĩnh Long, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Lâm Đồng, ...

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 9.595 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh như Bạc Liêu, Sóc Trăng, Kiên Giang, Đồng Tháp, Long An, Cà Mau, Bình Thuận, ...

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 5.604 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh phía Nam như Bạc Liêu, Sóc Trăng, Kiên Giang, Đồng Tháp, Bến Tre, Cà Mau, Tiền Giang, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Tây Ninh,...

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 6.295 ha. Phân bố tại các Long An, Bạc Liêu, Hậu Giang, Hồ Chí Minh, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tây Ninh, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Khánh Hòa, Bình Định, Phú Yên, Đắk Lắk, Gia Lai,...

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 3.968 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cà Mau, Long An, Hậu Giang, Bến Tre, Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Vĩnh Long, Tây Ninh, Đồng Tháp, An Giang, Bình Thuận, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, ...

- **Bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá:** Diện tích nhiễm đã được quản lý, tỷ lệ nhiễm trên đồng rải rác, dưới ngưỡng thống kê

- **Muỗi hành:** Diện tích nhiễm 832 ha, nhiễm nặng 11 ha. Phân bố chủ yếu tại tỉnh Đồng Tháp, Long An, Cần Thơ, Sóc Trăng.

III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG XIII-II NĂM 2022

- Hoạt động của ENSO

Hiện tại, điều kiện khí quyển – đại dương tương ứng với trạng thái La Nina. Dự báo, trạng thái này có thể tiếp tục duy trì trong mùa I-III năm 2022 (xác suất trên 80%), sau đó trở về trạng thái trung tính trong mùa xuân.

- Gió mùa

GMMH ở Tây Nguyên và Nam Bộ có khả năng bắt đầu sớm hơn TBNN. Mùa mưa ở Tây Nguyên và Nam Bộ có khả năng đến sớm hơn TBNN.

- Nhiệt độ:

Khu vực Bắc Bộ, Bắc và Trung Trung Bộ: trong tháng II, nhiệt độ xấp xỉ đến thấp hơn giá trị TBNN; các tháng khác nhiệt độ xấp xỉ đến cao hơn giá trị TBNN. Các khu vực khác nhiệt độ phổ biến xấp xỉ đến cao hơn giá trị TBNN. Riêng tháng I, khả năng xuất hiện cực đoan về nhiệt độ cao.

- Lượng mưa:

- TLM tháng II-III có khả năng từ xấp xỉ đến cao hơn TBNN ở hầu hết cả nước. Riêng tháng I, khả năng thiếu hụt mưa.

- Hiện tượng cực đoan:

- *Không khí lạnh (KKL)*: Số ngày rét đậm, rét hại xấp xỉ đến thấp hơn trong tháng I; cao hơn trong tháng II/2022 so với giá trị TBNN. Các đợt rét đậm, rét hại xuất hiện chủ yếu trong giai đoạn 20 ngày cuối tháng I đến nửa đầu tháng II. Các đợt rét đậm, rét hại trung bình kéo dài khoảng 3-4 ngày. Xen kẽ giữa các đợt rét, nhiệt độ có thể tăng cao.

- *Điều kiện khô hạn*: Trong thời kỳ mùa khô, Tây Nguyên và Nam Bộ có thể xuất hiện những đợt mưa trái mùa nên tình trạng khô hạn không nghiêm trọng. Mùa mưa có xu hướng đến sớm hơn TBNN.

- *Nắng nóng*: am Bộ có thể bắt đầu xuất hiện nắng nóng từ tháng III, số ngày nắng nóng xấp xỉ đến thấp hơn giá trị TBNN.

3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Từ thực trạng sản xuất nông nghiệp, trạng thái sinh trưởng phát triển của cây trồng trong Tháng XII và trên cơ sở dự báo khí hậu 3 Tháng I-III/2022 có thể đưa ra một số kiến nghị sau:

1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

- Ngô: Trong quá trình chăm sóc, người dân cần đặc biệt lưu ý tưới thêm nước và bón phân bổ sung cho cây ngô. Các đối tượng sâu bệnh gây hại trên cây ngô trong tuần: sâu keo mùa thu, sâu đục thân, bệnh huyết dụ, bệnh vàng lá, đốm lá...

+ Cây chè: Cây chè chuyển sang giai đoạn đốn – chăm sóc, người dân cần chú ý cắt tỉa cành lá (các cành già, cành sâu bệnh, cành tăm) để tạo điều kiện cho những cành khỏe mạnh phát triển cũng như hạn chế sâu bệnh.

+ Cây có múi (Cam, quýt): Người dân cần chú ý tưới nước và bón phân cho cây để bảo đảm cây sinh trưởng khỏe mạnh và bảo đảm chất lượng quả khi thu hoạch.

2. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ

+ Lạc: cần chú ý một số sâu bệnh có khả năng phát triển như: bệnh đốm lá sớm, bệnh héo khô trên hạt; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể dùng thuốc có thành phần hoạt chất chứa kháng sinh như Kasuran 50 WP.

+ Ngô: cần chú ý một số bệnh như: bệnh lùn sọc đen, sâu đục thân; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng một số loại thuốc như: Vibasu 10 H, Vicarp 4 H, Vifurasn 3G, Padan 95SP, ...

+ Đối với các cây rau màu: cần chú ý một số sâu bệnh như: bệnh xoắn trùn ngọng, bọ nhậy; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng một số loại thuốc như: Abamectin, Azadirachtin, Emamectin Benzoate,...

3. Vùng Bắc Trung Bộ

- Lạc: cần chú ý một số loại sâu bệnh chính là: bệnh héo khô trên thân, sâu ăn tạp; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng một số loại thuốc như: Proclaim 1.9EC, Limater 7.5EC, Pesta 5SL, ...

- Cây ngô: cần chú ý một số sâu bệnh như: bệnh đốm lá nhỏ, sâu xám; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng một số loại thuốc như: Sherpa 25EC; Shertin 10EC; Ofatox 400EC...

4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

- Lúa: Lưu ý: sâu đục thân hai chấm, bệnh khô vằn, bệnh lem lép thối hạt, bệnh đạo ôn cổ bông tiếp tục phát sinh và gây hại trên lúa Mùa, lúa Thu Đông giai đoạn trổ - chín.

- Cây Ngô: Lưu ý các đối tượng sinh vật gây hại khác như sâu đục thân/bắp, bệnh gỉ sắt, bệnh khô vằn tiếp tục gây hại nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng trên ngô giai đoạn trổ cờ - phun râu.

- Cây Thanh Long: Tiếp tục triển khai các biện pháp phòng trừ bệnh đốm nâu, thán thư và các sinh vật gây bệnh khác cho cây trồng.

5. Vùng Tây Nguyên

+ Lúa: Lưu ý, các đối tượng như bọ trĩ, ruồi đục nõn, sâu cuốn lá nhỏ hại rải rác trên lúa giai đoạn mạ - đẻ nhánh.

+ Ngô: Lưu ý các biện pháp phòng chống sâu keo mùa thu và các bệnh gây hại khác cho cây ngô.

+ Cà phê: Triển khai các biện pháp phòng trừ bệnh khô cành, gỉ sắt tiếp tục gây hại; lưu ý sâu bệnh khác gây hại cho cây cà phê.

6. Vùng Đông Nam Bộ.

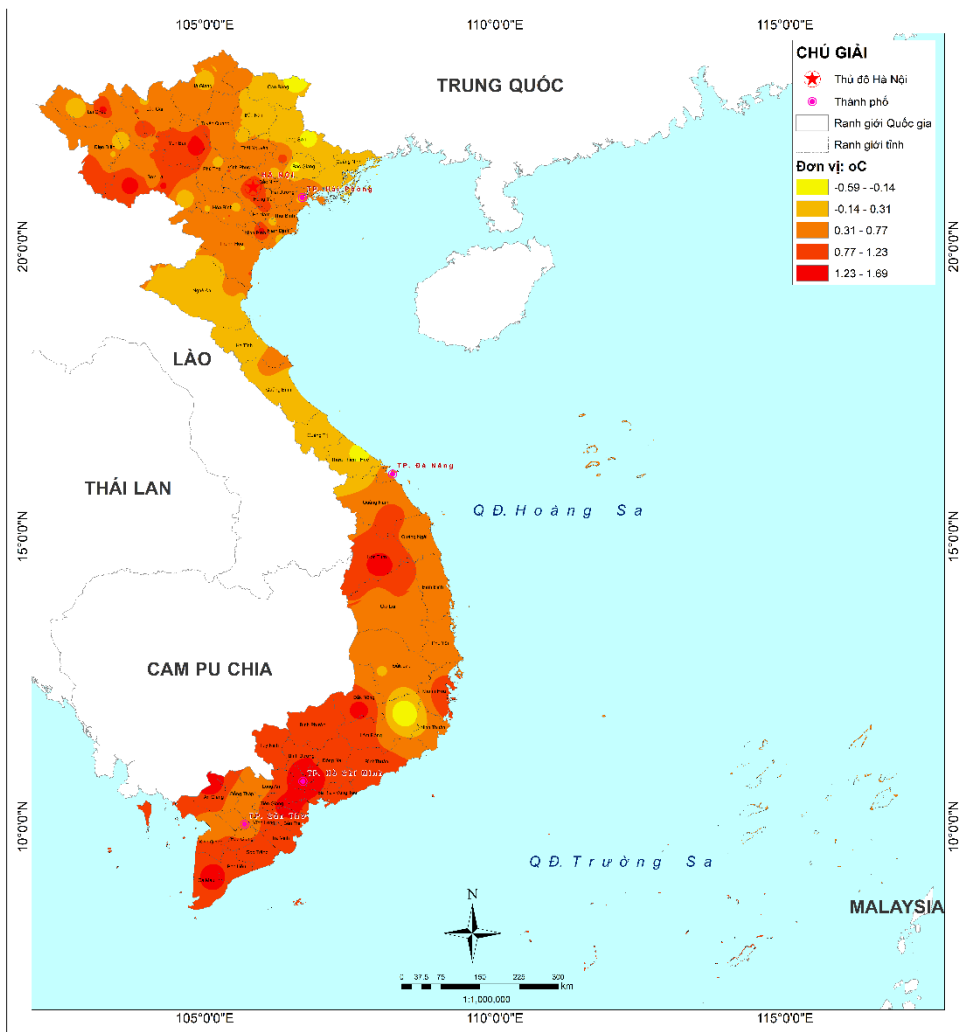
+ Lúa: Giai đoạn lúa làm đòng cần lưu ý một số đối tượng sâu bệnh gây hại chính là: bệnh đạo ôn lá, rầy hại lúa, sâu cuốn là nhỏ, sâu đục thân, giai đoạn lúa chín cần lưu ý đến chuột hại.

+ Cây Điều: Lượng mưa ít cần bổ sung nước cho cây phát triển ổn định. Cần lưu ý đề phòng bọ xít muỗi, bệnh thán thư, sâu đục thân cành, sâu đục rệp lá,...tiếp tục gây hại tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương.

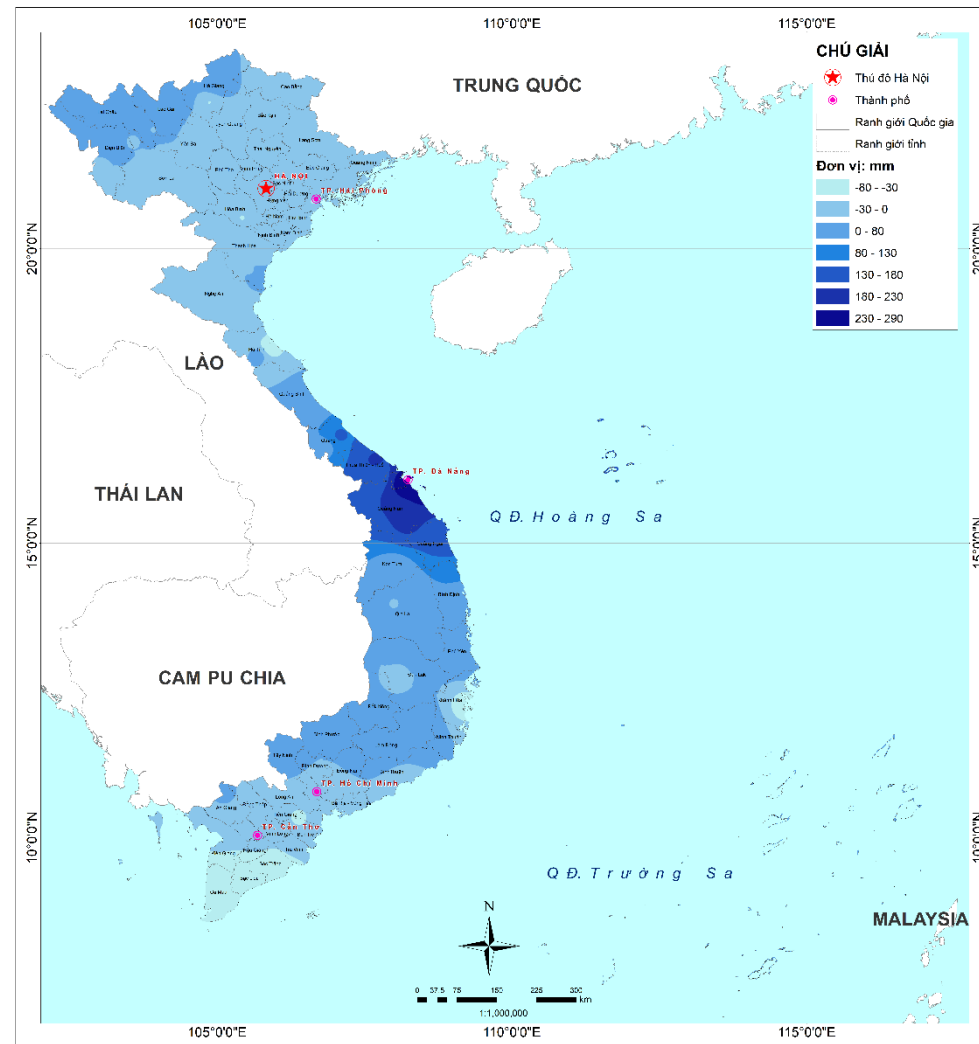
7. Vùng Tây Nam Bộ

+ Lúa: Trong giai đoạn đẻ nhánh cần phải giữ mực nước ở mặt ruộng khoảng 1-3cm; trong giai đoạn làm đòng và trổ bông, lúa rất mẫn cảm với nước, thiếu nước lúa sẽ bị nghẹn đòng, trổ bông không đều, hạt lép nên phải điều tiết nước hợp lý.

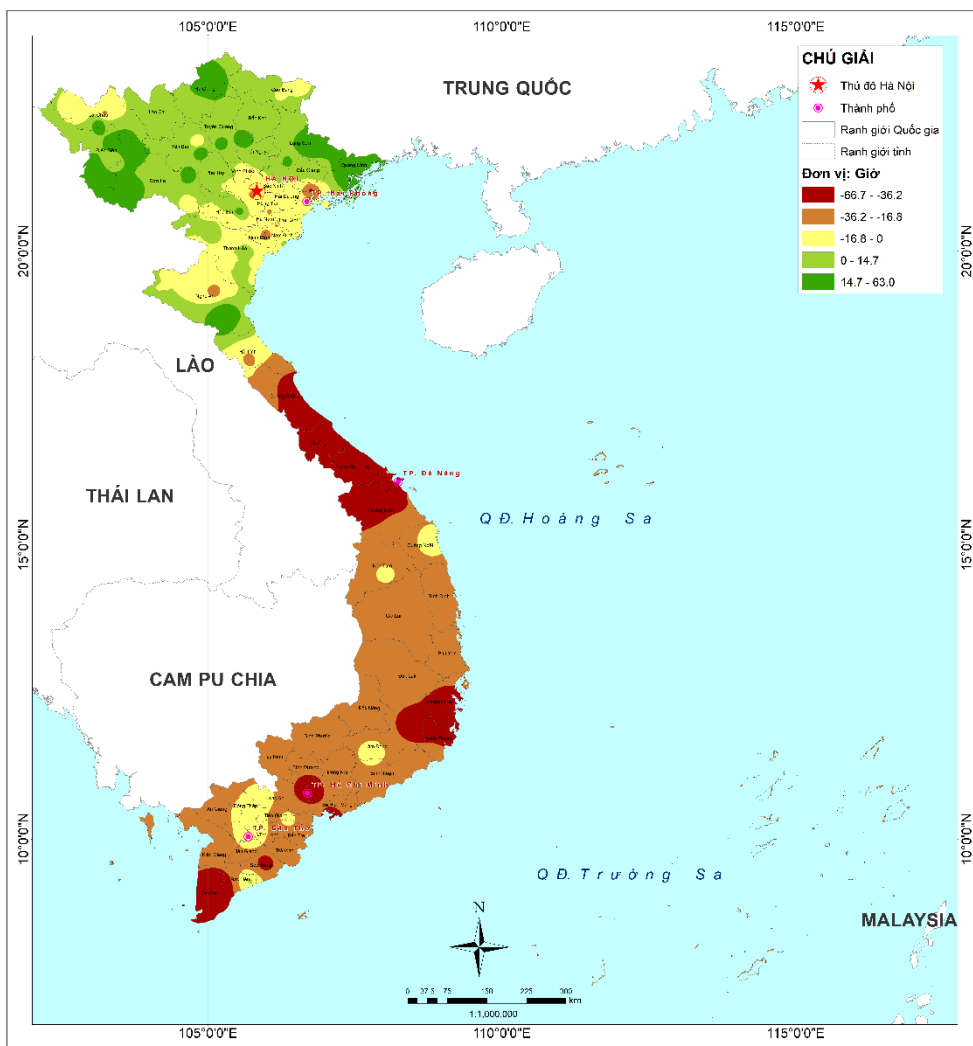
+ Sầu riêng: Lưu ý một số sâu bệnh hại thường xuất hiện trên cây sầu riêng: Rầy phấn; nhện đỏ, rầy lửa; sâu đục thân, đục cành; các bệnh do nấm *Phytophthora palmivora* gây nên; thối vỏ chầy nhựa tại các tỉnh Bến Tre, Tiền Giang, Bình Phước.



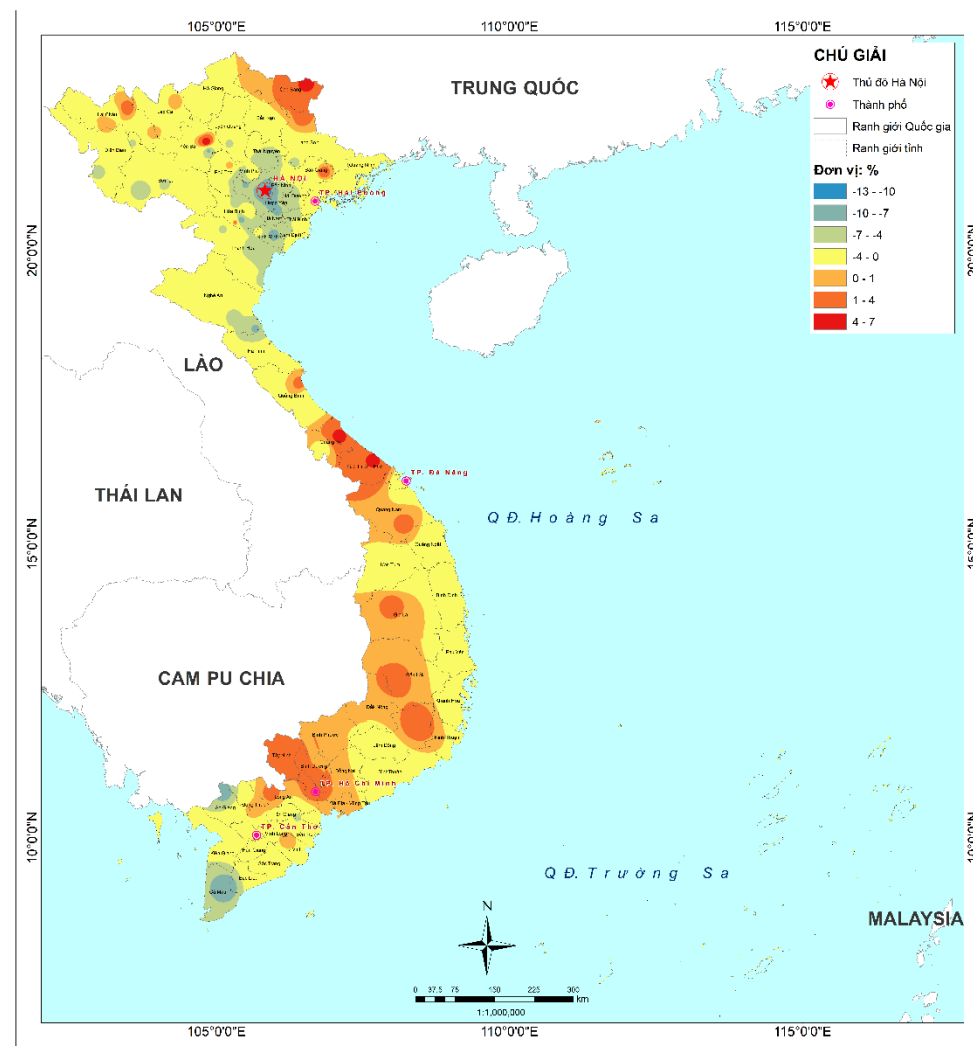
Hình 8. Độ lệch của nhiệt độ Tháng XII/2021 so với TBN (°C)



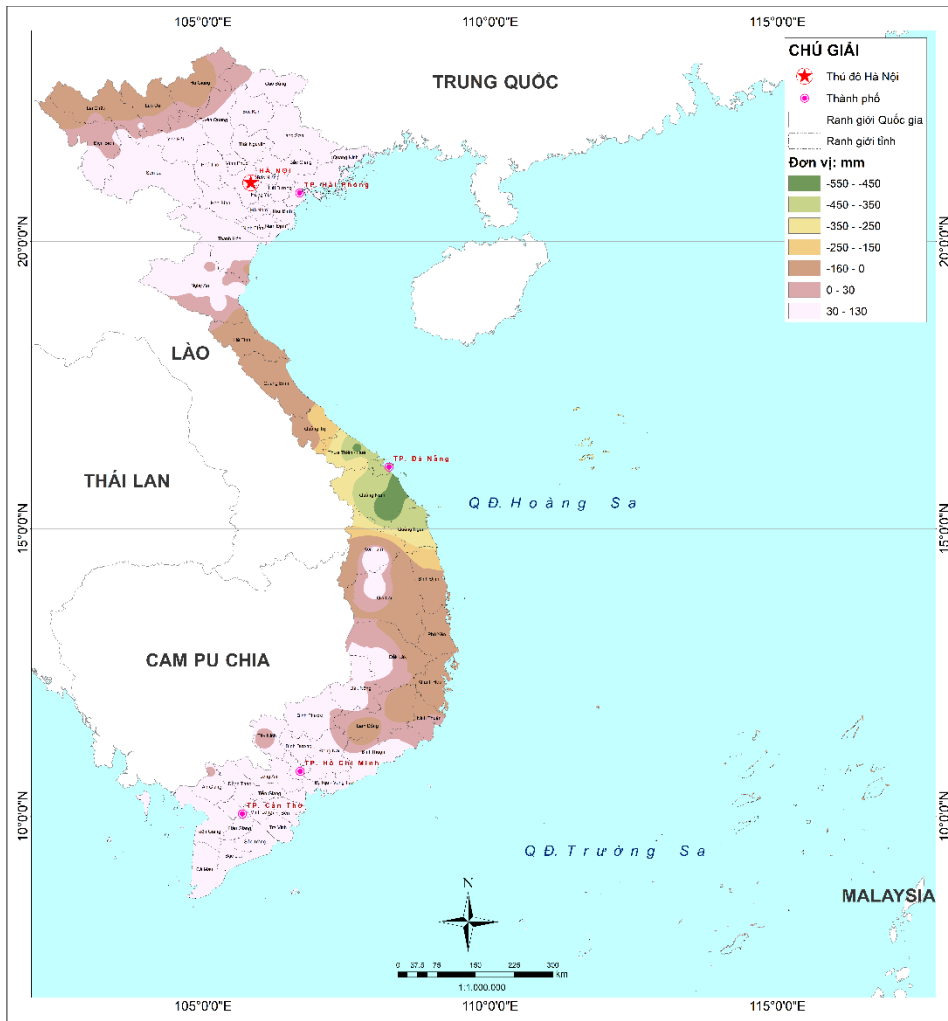
Hình 9. Độ lệch của lượng mưa Tháng XII/2021 so với TBN (mm)



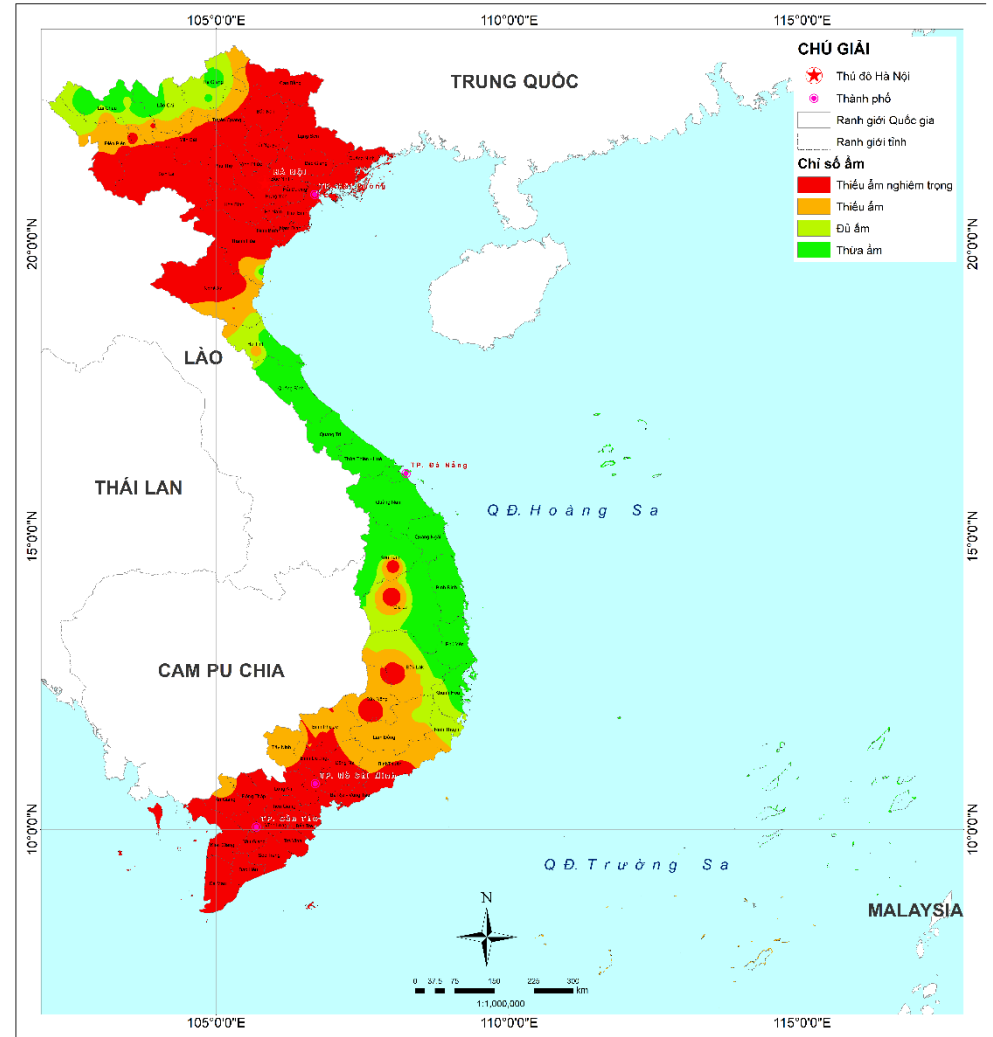
Hình 10. Độ lệch của số giờ nắng Tháng XII/2021 so với TBNN (giờ)



Hình 11. Độ lệch của độ ẩm không khí Tháng XII/2021 so với TBNN (%)



Hình 12. Độ lệch của lượng mưa so với lượng bốc hơi Tháng XII/2021 (mm)



Hình 13. Chỉ số ẩm cả nước trong Tháng XII/2021



ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ:

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP,
VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU
Số 23/62, Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Tel: (84-4) 37733090-2; Fax: (84-4) 38355993

Email: khituongnongnghiep@imh.ac.vn son.nguyenhong@imh.ac.vn

Website: <http://imh.ac.vn/nghep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghiep>